

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
Lĩnh vực : Khối lượng (Mass)

STT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn (Measurand/ equipment calibrated)	Đặc trưng kỹ thuật/ Điều kiện hiệu chuẩn (Specifications or Calibration conditions)		Quy trình hiệu chuẩn (Calibration Procedure)	Tên dịch vụ (Service name)	Đơn vị (Qty)	Đơn giá chuẩn chưa VAT (Price) (đơn vị tính: x 1000 VNĐ)	Nơi hiệu chuẩn (Calibration Place)	Ghi chú (Remark)	Thời gian dự kiến hoàn thành (ngày) (Estimated completion time (days))	Chuẩn đo lường chính sử dụng hiệu chuẩn (Standard used for calibration)	Chuẩn đo lường chính được liên kết chuẩn đến Hệ đơn vị quốc tế (SI Units) hoặc được liên kết chuẩn trực tiếp đến Viện Đo lường quốc gia (Standard is directly traceable to National Metrology Institutes (NMIs))
		Phạm vi đo (Range of measurement)	Cấp chính xác/ Giá trị độ chia/ Khả năng đo và hiệu chuẩn (Calibration and Measurement Capability (CMC))									
1	Quả cân Mass standard	1 mg ~ 5 kg	F1	IMTS-CP 23:2022 ĐLVN 99:2002	Hiệu chuẩn	Quả	≥150	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Bộ quả cân chuẩn E2 (Set of weights standard E2), Mettler Toledo – Thụy sỹ; - Cân so sánh Comparator balance), Model: XPE26C, Mettler Toledo – Thụy sỹ; - Cân so sánh Comparator balance), Model: XPE505C, Mettler Toledo – Thụy sỹ; - Cân so sánh Comparator balance), Model: XPE22004SC, Mettler Toledo – Thụy sỹ; - Cân so sánh (Comparator balance), Model: XPE22004SC, Mettler Toledo – Thụy sỹ; - Cân so sánh (Comparator balance), Model: EX64003LC, Mettler Toledo – Thụy sỹ.	VMI, IMTS
		10 kg, 20 kg					≥250					
		1 mg ~ 5 kg	F2				≥100					
		10 kg, 20 kg					≥200					
		1 mg ~ 5 kg					≥80					
		10 kg, 20 kg	M1 và thấp hơn				≥150					
2	Cân so sánh Comparator balance	Đến/ Up to 20 kg	0,008 mg ~ 4,3 mg	IMTS-CP 24:2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥1500	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Bộ quả cân chuẩn E2 (Set of weights standard E2), Mettler Toledo – Thụy sỹ;	VMI, IMTS
3	Cân phân tích cấp chính xác 1 Analytical balance class 1	Đến/Up to 1000 g	0,03 mg ~ 1,0 mg	IMTS-CP 25:2022	Hiệu chuẩn Kiểm định	Chiếc	≥800	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	Bộ quả cân chuẩn E2, F1, F2 (Set of weights standard E2, F1, F2), Mettler Toledo – Thụy sỹ.	VMI, IMTS

4	Cân kỹ thuật cấp chính xác 2 <i>Technical balance class 2</i>	Đến/Up to 20 kg	0,5 mg ~ 50 mg	IMTS-CP 25:2022	Hiệu chuẩn Kiểm định	Chiếc	≥800	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	Bộ quả cân chuẩn E2, F1, F2 (<i>Set of weights standard E2</i>), Mettler Toledo – Thụy sỹ.	VMI
5	Cân không tự động cấp chính xác 3, 4 <i>Non-automatic weighing instruments class 3, 4</i>	Đến/Up to 5 000 kg	0,1 g ~ 4,5 kg	IMTS-CP 26:2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥700	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	Bộ quả cân chuẩn M1 (<i>Set of weights standard M1</i>), Việt Nam.	IMTS
6	Cân đĩa <i>Portable Balances</i>	Đến 30 kg	cấp chính xác 3	ĐLVN 15:2009	Kiểm định	Chiếc	≥150	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538	3 ~ 5	Quả cân chuẩn (<i>Weight standard</i>) Cấp chính xác/ Accuracy: E2, F1, F2 Model: Mettler Toledo – Thụy sỹ	VMI, IMTS
		Đến 60 kg					≥200			3 ~ 5		
7	Cân bàn	Đến 100kg	cấp chính xác 3	ĐLVN 14:2009 IMTS - CP 26 : 2022	Kiểm định	Chiếc	≥700	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538	3 ~ 5	Bộ quả cân chuẩn M1 (<i>Set of weights standard M1</i>), Việt Nam	VMI, IMTS
		Đến 1000kg					≥1500		ĐK 538	3 ~ 5		
		Đến 2000kg					≥3000		ĐK 538	3 ~ 5		
		Đến 5000kg					≥5000		ĐK 538	3 ~ 5		
8	Cân đồng hồ lò xo	Đến 10 kg	Cấp chính xác 4	ĐLVN 14:2009 IMTS - CP 26 : 2022	Kiểm định	Chiếc	≥150	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538	3 ~ 5		
		Đến 30 kg					≥400			3 ~ 5		
		Đến 200 kg					≥800			3 ~ 5		
8	Cân treo móc cầu	Đến 3000kg	Cấp chính xác 3,4	ĐLVN 259: 2015	Kiểm định	Chiếc	≥1500	Cơ sở	ĐK 538	3 ~ 5		
		Đến 5000kg					≥2500			3 ~ 5		

Ghi chú:

- Giá dịch vụ trên chưa bao gồm phí thuế VAT, chi phí vận chuyển thiết bị chuẩn, lưu trữ đi hiệu chuẩn tại đơn vị.
- Đơn giá thực hiện ≤ 3 ngày: (*Express price = Base price + 15%*)
- Đơn giá thực hiện ≤ 3 ngày và hỗ trợ audit: (*Premium price = Base price + 30%*)